

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THÁNG 8/2025
(Kèm theo Báo cáo số: 834/BC-SCT ngày 26 tháng 8 năm 2025)

Đơn vị tính: %

TT	Chỉ tiêu	Chính thức tháng 7/2025		Dự tính tháng 8/2025		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8/2025 so với cùng kỳ năm 2024
		So với tháng bình quân năm 2015	So với tháng cùng kỳ năm trước	Tháng báo cáo so với thực hiện tháng 7/2025	Tháng báo cáo so với tháng 8/2024	
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	170,43	97,66	102,40	97,21	111,71
1	Công nghiệp khai khoáng	301,45	232,20	89,41	145,03	221,62
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	156,31	96,17	102,60	96,08	111,40
3	Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	567,42	104,81	102,23	104,40	110,88
4	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	249,97	142,91	93,47	113,69	115,58

BÁO CÁO THÔNG KÊ CÔNG NGHIỆP THÁNG 8 NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số: 834/BC-SCT ngày 26 tháng 8 năm 2025)

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Năm 2025			Năm 2024		Tỷ lệ (%)			
				TH tháng 7	Ước TH tháng 8	Cộng dồn đến tháng 8	TH tháng 8	Cộng dồn đến tháng 8	Tháng 8/2025 so với tháng 7/2025	Tháng 8/2025 so với tháng cùng kỳ	8 tháng 2025 so với cùng kỳ	8 tháng so với KH năm 2025
I	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu											
1	Thủy sản chế biến	Tấn	12.000	997	878	7.456	995	7.711	88,1	88,2	96,7	62,1
2	Bánh kẹo các loại	Tấn	12.000	867	1.000	6.853	998	6.805	115,3	100,2	100,7	57,1
3	Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1000 lít	75.000	7.073	6.100	45.327	5.350	43.156	86,2	114,0	105,0	60,4
4	Bia các loại	1000 lít	200.000	18.916	21.033	140.311	15.900	154.783	111,2	132,3	90,7	70,2
5	Nước khoáng	1000 lít	130.000	9.517	9.611	74.495	9.522	73.089	101,0	100,9	101,9	57,3
6	Sản phẩm lọc dầu	Tấn	7.000.000	684.406	680.114	5.220.654	649.200	4.150.310	99,4	104,8	125,8	74,6
7	Phân bón	Tấn	32.000	3.017	3.255	21.585	3.275	22.432	107,9	99,4	96,2	67,5
8	Gạch nung các loại	1000 V	410.000	38.420	39.855	249.547	35.855	236.702	103,7	111,2	105,4	60,9
9	Đá xây dựng các loại	1000 m ³	2.180	220	210	1.587	212	1.466	95,4	98,9	108,3	72,8
10	Tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh	Tấn	55.000			24.341	294	20.980		0,0	116,0	44,3
11	Sản phẩm may mặc	1000 Cái	17.500	1.477	1.528	10.513	1.345	10.064	103,5	113,6	104,5	60,1
12	Điện sản xuất	Triệu kw/h	5.510	439	443	3.329	422	2.854	101,0	105,0	116,6	60,4
13	Điện thương phẩm	Triệu kw/h	2.890	335	356	2.495	288	2.070	106,3	123,6	120,5	86,3
14	Nước máy thương phẩm	1000 m ³	23.200	1.926	2.001	15.197	2.035	15.146	103,9	98,3	100,3	65,5
15	Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	600.000	109.417	103.138	603.232	76.783	445.180	94,3	134,3	135,5	100,5
16	Cuộn cảm	1000 cái	72.000	7.820	7.880	54.033	5.868	43.826	100,8	134,3	123,3	75,0
17	Giày da các loại	1000 đôi	16.500	1.942	1.731	13.253	1.585	10.408	89,1	109,2	127,3	80,3
18	Sợi	Tấn	56.000	5.142	5.428	40.023	5.130	37.098	105,6	105,8	107,9	71,5
19	Thép xây dựng	Tấn	7.100.000	532.438	590.000	4.412.649	424.847	3.535.155	110,8	138,9	124,8	62,1

20	Đường RE	Tấn	12.800			14.750		10.271			143,6	115,2
----	----------	-----	--------	--	--	--------	--	--------	--	--	-------	-------

Phụ lục 03

BÁO CÁO THỐNG KÊ VỀ TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG THÁNG 8 NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 834 /BC-SCT ngày 26 tháng 8 năm 2025)

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Năm 2025			Năm 2024		Tỷ lệ (%)			
				TH tháng 7	Ước TH tháng 8	Cộng dồn đến tháng 8/2025	TH tháng 8	Cộng dồn đến tháng 8/2024	Tháng 8/2025 so với tháng 7/2025	Tháng 8/2025 so với tháng cùng kỳ	8 tháng 2025 so với cùng kỳ	8 tháng so với KH năm 2025
	Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (Giá hiện hành)	Tỷ đồng	126.305	11.320	11.328	87.914	9.735	77.118	100,07	116,36	114,00	69,60
1	Bán lẻ hàng hóa			8.928	8.955	69.670	7.743	61.616	100,30	115,65	113,07	
2	Lưu trú, ăn uống			1.587	1.567	12.242	1.337	10.440	98,75	117,23	117,27	
3	Du lịch			8,02	7,92	48	5,86	40	98,77	135,17	121,35	
4	Dịch vụ khác			797	798	5.954	649	5.022	100,09	122,94	118,55	

BÁO CÁO THỐNG KÊ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU, KIM NGẠCH NHẬP KHẨU THÁNG 8 NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số: 834 /BC-SCT ngày 26 tháng 8 năm 2025)

T T	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Năm 2025			Năm 2024		Tỷ lệ (%)			
				Thực hiện tháng 7	Ước TH tháng 8	Cộng dồn đến tháng 8/2025	Thực hiện tháng 8	Cộng dồn đến tháng 8/2024	So với tháng 7/2025	So với tháng cùng kỳ	So với cùng kỳ năm trước	So với KH năm 2025
I	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3.653	202	230	1.892,2	287	2.203,4	114,1	80,3	85,9	51,8
	Kim ngạch xuất khẩu có vốn đầu tư trong nước			93	123	935,9	170	1.248,5	132,1	72,1	75,0	
	Kim ngạch xuất khẩu có vốn đầu tư nước ngoài			109	108	956,3	117	954,9	98,8	92,2	100,1	
	Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu											
1	Thủy sản	"	35,00	3,398	3,636	24,7	3,499	22,2	107,0	103,9	111,2	70,6
2	Tinh bột mỳ	"	175,70	14,241	15,932	125,1	9,177	136,2	111,9	173,6	91,8	71,2
3	Đồ gỗ	"	9,40	0,590	0,470	5,3	0,740	6,2	79,7	63,5	85,6	56,4
4	Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	117,00	8,925	9,345	65,9	13,012	86,2	104,7	71,8	76,5	56,3
5	May mặc	"	120,00	5,915	6,177	80,0	3,240	63,3	104,4	190,6	126,5	66,7
6	Hàng thực phẩm chế biến	"	5,00	0,518	0,734	4,5	0,425	3,4	141,7	172,7	130,6	89,9
7	Sản phẩm cơ khí	"	193,00	3,576	4,003	50,7	1,977	99,7	111,9	202,5	50,9	26,3
8	Dầu FO	"	100,00	8,679	5,278	44,9	6,640	40,8	60,8	79,5	110,1	44,9
9	Sơ, sợi dệt các loại, vải	"	190,00	17,909	14,517	117,2	15,999	121,2	81,1	90,7	96,7	61,7
10	Giày, túi xách da các loại	"	210,00	23,821	18,475	176,0	23,327	158,0	77,6	79,2	111,3	83,8
11	Thép	"	1450,00	21,374	54,873	451,4	106,250	764,8	256,7	51,6	59,0	31,1

T T	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Năm 2025			Năm 2024		Tỷ lệ (%)			
				Thực hiện tháng 7	Ước TH tháng 8	Cộng đồn đến tháng 8/2025	Thực hiện tháng 8	Cộng đồn đến tháng 8/2024	So với tháng 7/2025	So với tháng cùng kỳ	So với cùng kỳ năm trước	So với KH năm 2025
12	Cao su		310,30	36,600	34,260	225,5	30,9	204,9	93,6	110,9	110,0	72,7
13	Dây thun khoanh		5,20	0,590	0,580	3,6	0,8	3,8	98,3	77,3	92,7	68,5
14	Cà phê nhân		1,20	0,300	0,310	2,2	0,1	0,7	103,3	344,4	325,0	184,2
15	Chuối		1,20	0,350	0,330	1,9	0,20	1,2	94,3	165,0	165,0	160,8
16	Hàng hóa khác (cuộn cảm, thiết bị, hệ thống điều phối khí xả, bọc đệm ghế, đệm lò xo, bộ phận của ghế, bộ dây điện, bộ dây nguồn, nệm mút, khung giường bằng kim loại, bàn nhựa plastic, giường kim loại, ghế sofa, vỏ bọc ghế sofa)	"	730,00	55,011	61,376	513,4	70,655	490,8	111,6	86,9	104,6	70,3
II	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	5.543	404	418	3.367,7	500,472	3.168,1	103,4	83,5	106,3	60,8
	Sản phẩm nhập khẩu chủ yếu											
1	Máy móc, phụ tùng thay thế, vật liệu, nguyên vật liệu	"	160	6,829	3,343	112,4	14,659	120,6	49,0	22,8	93,2	70,3
2	Sắt thép, quặng sắt	"	3.450	213,855	229,905	1.691,0	247,535	1.832,3	107,5	92,9	92,3	49,0
3	Dầu thô	"	1.250	143,650	140,730	1.125,7	177,65	741,0	98,0	79,2	151,9	90,1
4	Vải và nguyên phụ liệu may mặc, da giày	"	430	25,512	26,988	269,7	34,996	305,1	105,8	77,1	88,4	62,7
5	Bông, sợi các loại	"	170	6,237	8,530	95,3	18,346	116,2	136,8	46,5	82,0	56,1

T T	Chỉ tiêu chủ yếu	ĐVT	Kế hoạch năm 2025	Năm 2025			Năm 2024		Tỷ lệ (%)			
				Thực hiện tháng 7	Ước TH tháng 8	Cộng đồn đến tháng 8/2025	Thực hiện tháng 8	Cộng đồn đến tháng 8/2024	So với tháng 7/2025	So với tháng cùng kỳ	So với cùng kỳ năm trước	So với KH năm 2025
6	Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo	"	5	0,228	0,196	2,4	0,35	4,2	86,0	56,0	56,4	47,1
7	Khác	"	78	7,678	7,983	71,3	6,9	48,8	104,0	115,1	146,2	91,5